

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2020/DS-ST

Ngày: 21 - 8 - 2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lại Thị Thoa.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2020/TLST- DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N (Có mặt).

Địa chỉ: Số 89 Nguyễn Tất Thành, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Trương Quang H (Vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 1. Tổ dân phố 3, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 1. Tổ dân phố 3, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 4 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Vào khoảng tháng 07/2016 bà cho ông Trương Quang H vay số tiền 80.000.000 đồng và hẹn 10 ngày sẽ trả tiền, khi vay ông H có tín chấp cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trương Quang H và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị L. Sau 10 ngày ông H yêu cầu được lấy lại một giấy chứng nhận QSD đất mang ông Trương Quang H để đi vay tiền ngân hàng về trả nợ cho bà, bà đã giao trả cho ông H giấy chứng nhận QSD đất mang tên Trương Quang H cho ông H, nhưng sau đó ông H không thực hiện theo lời hứa.

Kể từ ngày vay cho đến ngày 20/5/2019 thì ông H đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng, ông H ký lại Giấy vay tiền mới với nội dung ông H vay bà 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng và trả dần hàng tháng, không tính lãi. Đến khoảng cuối tháng 6/2019 ông H có trả được cho bà 3.000.000 đồng. Hiện ông H còn nợ bà số tiền là 27.000.000 đồng.

Mục đích ông H vay tiền về để làm gì thì bà không được biết, nhưng tại thời điểm bà cho ông H vay tiền thì ông H và bà Nguyễn Thị L vẫn đang là vợ chồng.

Vì vậy, bà yêu cầu buộc ông Trương Quang H và bà Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Quang H trình bày:

Khoảng tháng 7/2016 ông vay của bà Lê Thị N số tiền 80.000.000 đồng, thỏa thuận trả nợ trong 10 ngày. Khi vay ông tín chấp cho bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L, được UBND huyện K cấp ngày 10/3/2004. Sau đó ông đã trả dần cho bà N được 50.000.000 đồng.

Đến ngày 20/5/2019 giữa ông và bà N đã chốt lại số tiền ông còn nợ là 30.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian trả nợ 06 tháng và trả dần hàng tháng, không tính lãi, ông ký xác nhận tại mục người vay tại “Giấy vay tiền » ngày 20/5/2019. Sau đó khoản tháng 6/2019 ông trả được 3.000.000 đồng, hiện nay ông còn nợ lại bà N số tiền là 27.000.000 đồng, mặc dù bà N có đến nhà và điện thoại yêu cầu ông trả nợ nhiều lần, nhưng hiện nay ông vẫn chưa trả.

Mục đích ông vay tiền là sử dụng cho chi tiêu cá nhân, khoản nợ của ông đối với bà N không liên quan đến bà Nguyễn Thị L. Nên ông có trách nhiệm trả nợ một mình, không yêu cầu bà L cùng liên đới trả nợ.

Về thời hạn trả nợ: Ông xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời gian trả là ngày 10 hàng tháng cho đến khi trả hết số nợ 27.000.000 đồng.

Ông yêu cầu bà N trả lại cho ông 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L được UBND huyện K cấp ngày 10/3/2004.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Trương Quang H trước đây là vợ chồng, năm 2002 bà và ông H ly hôn. Khi ly hôn bà được giao quyền sử dụng diện tích đất 100m², đến năm 2004 bà được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất số W 836728 mang tên Hộ Nguyễn Thị L.

Năm 2006 bà và ông H kết hôn lại, đến năm 2019 hai người tiếp tục ly hôn. Trong thời gian hai người kết hôn lại thì tài sản của ai người đó sử dụng, không nhập thành tài sản chung.

Sau khi ly hôn, khi sắp xếp lại giấy tờ, bà mới phát hiện mất giấy chứng nhận QSD đất nói trên. Khi bà làm lại hồ sơ, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận QSD đất thì được trả lời là giấy chứng nhận QSD đất của bà đã được thế chấp cho bà Lê Thị N để vay tiền. Nên bà mới biết là ông H đã lấy giấy chứng nhận QSD đất của bà thế chấp cho bà N để vay tiền.

Giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L là tài sản của riêng bà, không phải là tài sản chung, ông H mang tín chấp cho bà N bà không biết và không có sự đồng ý của bà.

Nay bà Lê Thị N yêu cầu bà và ông Trương Quang H cùng có nghĩa vụ trả số tiền là 27.000.000 đồng thì bà không chấp nhận. Bà hoàn toàn không biết việc ông H vay tiền, bà không nhận bất cứ số tiền nào từ bà N. Bà yêu cầu bà N trả lại cho bà 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L, mà ông H đã mang tín chấp cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Trương Quang H vắng mặt và đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ, HĐXX thấy rằng: Giữa bà Lê Thị N và ông Trương Quang H có thực hiện giao dịch vay tài sản. Do bà N cho rằng ông H không trả nợ đúng hạn nên đã khởi kiện tại Tòa án. Vì vậy HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa bà N với ông H là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

[3.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về thời điểm xác lập giao dịch vay tiền: Quá trình giải quyết vụ án cả bà N và ông H đều cho rằng giữa hai bên đã xác lập giao dịch vay tiền vào năm 2016. Như vậy, việc ông H vay tiền của bà N là có thực. Tuy nhiên, các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh thời điểm xác lập giao dịch vay tiền được thực hiện vào năm 2016. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, HĐXX xác định các đương sự đã xác lập giao dịch vay tiền vào ngày 26/5/2019.

- Về số tiền vay và khoản tiền đã trả: Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 26/5/2019 (BL số 32) thì số tiền mà ông H vay của bà Núi là 30.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều xác định bị đơn đã trả được 3.000.000đ. Như vậy, HĐXX xác định tại thời điểm xét xử ông H còn nợ bà N số tiền nợ gốc là 27.000.000đ.

- Về nghĩa vụ trả nợ và người chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Theo thỏa thuận tại giấy vay tiền lập ngày 26/5/2019 cũng như sự thừa nhận của bị đơn thì thời hạn trả nợ mà hai bên thỏa thuận đối với số tiền nợ 30.000.000đ là 06 tháng, trả dần hàng tháng. Tuy nhiên đến thời điểm khởi kiện ông H mới trả cho bà N được 3.000.000đ, mặc dù đã quá hạn trả nợ. Như vậy ông H đã vi phạm nghĩa vụ như đã cam kết. Quá trình giải quyết vụ án ông H xin được kéo dài thời hạn trả nợ, cụ thể mỗi tháng trả 1.000.000đ, cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên do ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, ý kiến của ông H không được bà N chấp nhận. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần buộc ông H trả cho bà N số tiền nợ gốc còn lại là 27.000.000đ.

Bà N yêu cầu bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông H, HĐXX xét thấy: Ông H vay tiền của bà N vào ngày 26/5/2019, tuy nhiên ông H và bà L đã ly hôn vào tháng 01/2019 (Bản án số 01/2019/HNGĐ – ST ngày 24/01/2019). Như vậy khi ông H vay tiền thì ông H và bà L không còn là vợ chồng, bà L không ký nhận vay tiền cùng ông H, không có căn cứ xác định ông H vay tiền phục vụ mục đích chung cùng bà L. Vì vậy, HĐXX không có căn cứ buộc bà L có trách nhiệm trả nợ liên đới, mà cần buộc cá nhân ông H chịu trách nhiệm trả nợ cho bà N.

- Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[3.2]. Xét ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Khi vay tiền ông H có tín chấp cho bà N 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất W 836728 mang tên Hộ Nguyễn Thị L. HĐXX xét thấy: Giấy chứng nhận QSD đất nêu trên là giấy tờ quyền về tài sản của bà L, ông H tín chấp cho bà N để vay tiền, bà L không được biết và không được sự đồng ý của bà L, việc tín chấp quyền sử dụng đất là không phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc bà N trả lại cho bà L 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số W 836728 mang tên Hộ Nguyễn Thị L.

Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo quyền lợi cho bên bị vi phạm, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N, buộc ông Trương Quang H phải trả cho bà N số tiền 27.000.000đ; buộc bà N trả cho bà Nguyễn Thị L 01 giấy chứng nhận QSD đất số W 836728 mang tên Hộ Nguyễn Thị L.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Ông Trương Quang H là người có lỗi trong hợp đồng vay tài sản và phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Số tiền án phí phải chịu là: $27.000.000đ \times 5\% = 1.350.000đ$.

Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà N được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147 Điều 227, Điều 228 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị N.

- Buộc ông Trương Quang H phải trả cho bà Lê Thị N 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) tiền nợ gốc.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành khi người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án.

- Buộc bà Lê Thị N trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 836728, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 10/3/2004 mang tên Hộ Nguyễn Thị L.

2. Về án phí: Ông Trương Quang H phải nộp 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Lê Thị N 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2019/0002992 ngày 05/5/2020.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- THADS huyện Krông Năng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

BÙI NGỌC SAN